UBND XÃ TIỀN ĐIỀN

Số: 7430/BC-UBND; 03/11/2026; 13:24:30

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ TẶNG QUÀ NGƯỜI CÓ CÔNG, THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG, CỰU CHIẾN BINH THAM GIA KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP THEO NGHỊ QUYẾT 182/2025/NQ-HĐND (NHÂN DỊP NGÀY TBLS 27/7 VÀ TẾT NGUYÊN ĐÁN)

TT	Tên đơn vị	Tổng số đối tượng, kinh phí theo Nghị quyết 182/2025/NQ-HĐND		Đối tượng tại Điều 4 Nghị quyết số 182/2025/NQ-HĐND													Đối tượng tại Điều 5 Nghị quyết số 182/2025/NQ-HĐND					Đối tượng tại Điều 6 Nghị quyết số 182/2025/NQ-HĐND																												Đối tượng tại Điều 9 Nghị quyết số 182/2025/NQ-HĐND		
		Số đối tượng	Kinh phí	Cộng đối tượng theo Điều 4 NQ182	Cộng kinh phí theo Điều 4 NQ182 (triệu đồng)	Đối tượng tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 182/2025/NQ-HĐND								Đối tượng tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 182/2025/NQ-HĐND				Số đối tượng			Mức hỗ trợ (300.000 đồng/người/lần)	Kinh phí (triệu đồng)	Cộng đối tượng tại Điều 6 NQ182	Cộng kinh phí tại Điều 6 NQ182 (triệu đồng)	Mức quà tặng 300.000 đồng/người							Mức quà tặng 500.000 đồng/người						Mức quà tặng 700.000 đồng/người			Mức quà tặng 1.000.000 đồng/người			Thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến trở về địa phương, hiện không còn khả năng lao động, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ có mức sống trung bình và không thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hoặc các loại trợ cấp hằng tháng khác của Nhà nước.	Mức trợ cấp hàng tháng (bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định)	Kinh phí
						Số đối tượng								Số đối tượng											Số đối tượng							Số đối tượng																								
						Cộng	Thân nhân hưởng trợ cấp hằng tháng tiền tuất thương binh, tuất bệnh binh, tuất người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, tuất người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, tuất người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hằng tháng.	Thân nhân liệt sĩ hưởng trợ cấp tuất hằng tháng (không bao gồm đối tượng được Chủ tịch nước tặng quà theo quy định).	Cựu chiến binh tham gia kháng chiến chống Pháp.	Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người thờ cúng liệt sĩ; đại diện thân nhân hoặc người thờ cúng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.	Mức hỗ trợ (300.000 đồng/người/lần)	Số lần hỗ trợ/năm (Ngày TBLS, Tết Nguyên đán)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng người có công với cách mạng tiêu biểu hoặc có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, bệnh tật được Lãnh đạo tỉnh trực tiếp tặng quà (01 đối tượng/xã, phường) thuộc một trong các đối tượng sau: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; thương binh; bệnh binh; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.	Mức hỗ trợ (2.500.000 đồng/người/lần)	Số lần hỗ trợ/năm (Ngày TBLS, Tết Nguyên đán)	Kinh phí (triệu đồng)	Cộng	Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng, người khuyết tật đặc biệt nặng, người cao tuổi đơn thân thuộc hộ nghèo, đang hưởng trợ giúp xã hội hằng tháng tại cộng đồng hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập, Bệnh viện Sức khỏe tâm thần.	Người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.				Cộng	70 tuổi	75 tuổi	80 tuổi	85 tuổi	Mức quà tặng	Kinh phí	Cộng	95 tuổi	Trên 100 tuổi	Mức quà tặng	Kinh phí	Số đối tượng 90 tuổi	Mức quà tặng	Kinh phí	Số đối tượng 100 tuổi	Mức quà tặng	Kinh phí			
1	*2*	*3=5+20+25+45*	*4=6+24+26+47*	*5=7+16*	*6=15+19*	*7=8+9+10+11+12*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=7*13*14*	*16*	*17*	*18*	*19=16*17*18*	*20=21+22*	*21*	*22*	*23*	*24=20*23*	*25=27+34+39+42*	*26=33+38+41+44*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47=45*46*
	Tổng cộng																																																		
1	Xã Tiên Điền	1.229	566,46	513	312	512	45	40	3	7	417	0,30	2	307,20	1	2,50	2,00	5,00	80,00	80,00	-	0,30	24,00	634,00	217,30	550	199	175	119	57	0,30	165,00	40	25	15	0,50	20,00	39	0,70	27,30	5	1,00	5,00	2	0,54	12,96

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

DỰ KIẾN ĐỐI TƯỢNG TRỢ CẤP MAI TÁNG PHÍ NGUỒN ĐỊA PHƯƠNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2027

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số đối tượng			Dự kiến KP trợ cấp MTP 2027	Dự kiến đối tượng và kinh phí thực hiện mai táng phí năm 2027											
		Trợ cấp MTP 2025	Ước trợ cấp MTP 2026	Dự kiến trợ cấp MTP 2027		Đối tượng CCB (Nghị định 150/2006/NĐ-CP và Nghị định 157/2016/NĐ-CP)			Đối tượng theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTG			Đối tượng theo Quyết định 49/2015/QĐ-TTg			Đối tượng theo Quyết định 62/2011/QĐ-TTg		
						Số đối tượng	Định mức	Kinh phí	Số đối tượng	Định mức	Kinh phí	Số đối tượng	Định mức	Kinh phí	Số đối tượng	Định mức	Kinh phí
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=9+12+15+18*	*7*	*8*	*9=8*7*	*10*	*11*	*12=10*11*	*13*	*14*	*15=13*14*	*16*	*17*	*18=16*17*
	Tổng cộng																
1	Tiên Điền	25	27	32	809,6	4	25,3	101,2	4	25,3	101,2	17	25,3	430,1	7	25,3	177,1

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ MUA THẺ BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM 2027

TT	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2026													Dự toán năm 2027												
		Tổng kinh phí	BHYT cho đối tượng người nghèo		BHYT cho đối tượng CCB		BHYT cho đối tượng tham gia kháng chiến		BHYT cho đối tượng BTXH		BHYT cho đối tượng trợ cấp hưu trí xã hội		BHYT cho đối tượng hiến tạng		Tổng kinh phí	BHYT cho đối tượng người nghèo		BHYT cho đối tượng CCB		BHYT cho đối tượng tham gia kháng chiến		BHYT cho đối tượng BTXH		BHYT cho đối tượng trợ cấp hưu trí xã hội		BHYT cho đối tượng hiến tạng	
			Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí
A	*1*	*2=4+6+8+10+12*	*3*	*4=3*4,5%*MLCS*12 tháng*	*5*	*6=5*4,5%*MLCS*12 tháng*	*7*	*8=7*4,5%*MLCS*12 tháng*	*9*	*10=9*4,5%*MLCS*12 tháng*	*11*	*12=11*4,5%*MLCS*12 tháng*	*13*	*14=13*4,5%%MLCS*12 tháng*	***15***	***16***	*17=16*4,5%*MLCS*12 tháng*	***18***	*19=18*4,5%*MLCS*12 tháng*	***20***	*21=20*4,5%*MLCS*12 tháng*	***22***	*23=22*4,5%*MLCS*12 tháng*	***24***	*25=24*4,5%*MLCS*12 tháng*	***26***	*27=26*4,5%*MLCS*12 tháng*
	TỔNG CỘNG	**1.804,0**	**99**	**130,18**	**341**	**448,38**	**386**	**507,55**	**465**	**611,43**	**80**	**105,19**	**1**	**1,31**	**1.514**	**130**	**177,6**	**338**	**461,78**	**385**	**525,99**	**500**	**683,10**	**160**	**218,59**	**1**	**1,37**
1	Tiên Điền	1.804,0	99	130,18	341	448,38	386	507,55	465	611,43	80	105,19	1	1,31	1.514	130	177,61	338	461,78	385	525,99	500	683,10	160	218,59	1	1,37

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN 2027

STT	Địa phương	NĂM 2026										NĂM 2027									
		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó	
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới				Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới				Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13=14+15	14	15	16	17	18=19+20	19	20
	TỔNG CỘNG	**108**	**84**	**24**	**24**	**0**	**0**	**12**	**83**	**65**	**19**	**126**	**96**	**30**	**30**	**0**	**0**	**12**	**98,99**	**75,42**	**23,57**
1	Tiên Điền	108	84	24	24		0,064282	12	83	65	19	126	96	30	30	0	0,065472	12	98,99	75,42	23,57

(*) Quyết định số 1279/QĐ-BTC ngày 09/5/2025: 1.984
Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% từ 01/7/2025 đến 31/12/2026
Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ TRỢ CẤP, BHYT ĐỐI VỚI CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC NĂM 2027

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2027													
		Tổng số đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng	*Trong đó*			Kinh phí									
			Nguyên bí thư, chủ tịch (3,8 trđ/tháng)	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND, Thư ký HĐND, xã đội (3,8 trđ/tháng)	Các chức danh còn lại (3,8 trđ/tháng)	**Tổng cộng (1+2+3)**	1. Quỹ trợ cấp theo Thông tư 12/2026/TT-BNV của Bộ Nội vụ	2. BHYT (12T) (4,5%)	3. Phụ cấp khu vực (Theo Thông tư số 15/2026/TT-BNV)						
									Số đối tượng hưởng phụ cấp khu vực	Trong đó					Kinh phí
										Hệ số khu vực					
										0,10	0,20	0,30	0,40	0,50	
A	*1*	*2=3+4+5*	*3*	*4*	*5*	*6=7+8+15*	*7=(2)*3,8 trđ/tháng *12 tháng*	*8=2*4,5% *MLCS* 12 tháng*	*9=10+11+ 12+13+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=(10*0,1+11 *0,2+12*0,3+1 3*0,4+14*0,5) *MLCS*12 tháng*
1	Tiên Điền	18	1	6	11	845	821	25	-	-	-	-	-	-	-

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP NHU CẦU CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG CHO CÁN BỘ LÃO THÀNH CÁCH MẠNG NĂM 2027

TT	Nội dung	Địa chỉ	Quyết định			Mức trợ cấp (Triệu đồng/tháng)	Số tháng	Dự toán năm 2027 (Triệu đồng)	Ghi chú
			Số	Ngày	Cơ quan ban hành				

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN ĐỐI VỚI THANH NIÊN XUNG PHONG

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số lượng				Mức trợ cấp (triệu đồng/tháng)			Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí năm 2027	Ghi chú
		Cộng	*Hưởng mức 120.000 đồng/tháng*	*Hưởng mức 180.000 đồng/tháng*	*Hưởng mức 540.000 đồng/tháng*	*Hưởng mức 120.000 đồng/tháng*	*Hưởng mức 180.000 đồng/tháng*	*Hưởng mức 540.000 đồng/tháng*			

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

ƯỚC THỰC HIỆN 2026 NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 335/2026/NĐ-CP NGÀY 21/8/2026, TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 176/2025/NĐ-CP

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026																															
		Tổng nhu cầu kinh phí ước thực hiện năm 2026		Đối tượng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP																													
				Nhóm 1.1 (điểm a khoản 1 Điều 6 NĐ 335)				Nhóm 1.2 (điểm b khoản 1 Điều 6 NĐ 335)		Nhóm 1.3 (điểm c khoản 1 Điều 6 NĐ 335)				Nhóm 1.4 (điểm d khoản 1 Điều 6 NĐ 335)		Nhóm 1.5 (điểm đ khoản 1 Điều 6 NĐ 335)						Nhóm 1.6 (điểm e khoản 1 Điều 6 NĐ 335)								Nhóm 1.7 (điểm g khoản 1 Điều 6 NĐ 335)		Nhóm 1.8 (điểm g khoản 1 Điều 6 NĐ 335)	
																						Khuyết tật đặc biệt nặng				Khuyết tật nặng							
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Mức HS 2.5	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 2.5	Đối tượng	Mức HS 2	Đối tượng	Mức HS 1	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 2	Đối tượng	Mức HS 3	Đối tượng	Mức HS 2	Đối tượng	Mức HS 2.5	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 2	Đối tượng (Khoản 7 Điều 5 NĐ 335)	Mức HS 1.5	Đối tượng (Khoản 8 Điều 5 NĐ 335)	Mức HS 1.5
1	Tiên Điền	1.210	9.947	0	1,35	4	0,81	0	0,81	0	1,35	0	1,08	49	0,54	12	0,81	5	1,08	0	1,62	30	1,08	24	1,35	146	0,81	141	1,08	0	0,81	0	0,81

STT	Đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026																						Dự toán NSNN năm 2026 đã bố trí	Số ước thực hiện năm 2026 so với số dự toán năm 2026
		Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại Điều 17 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP														Mai táng phí tại Điều 11 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP		Đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Điều 31 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP)							
		Nhóm 2.1				Nhóm 2.2						Nhóm 2.3						Đối tượng tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP		Đối tượng tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP		Mai táng phí tại Điều 5 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP			
		Trẻ em dưới 04 tuổi (điểm a khoản 1 Điều 17 NĐ 335)		Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi, người cao tuổi (điểm b khoản 1 Điều 17 NĐ 335)		Người KT ĐBN, đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng (điểm a khoản 2 Điều 17 NĐ 335)				Hộ GĐ đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người KT ĐBN		Hộ GĐ, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật ĐBN													
		Đối tượng	Mức HS 2.5	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 2	Đối tượng	Mức HS 1	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 2.5	Đối tượng	Mức hưởng	Đối tượng	Mức hưởng	Đối tượng	Mức hưởng	Đối tượng	Mức hưởng		
1	Tiên Điền	0	1,35	4	0,81	0	0,81	0	1,08	58	0,54	0	0,81	0	1,35	27	10,8	670	0,54	22	0,54	18	10,8	10.029	(82)

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

DỰ TOÁN 2027 NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 335/2026/NĐ-CP NGÀY 21/8/2026, TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 176/2025/NĐ-CP

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2027																																																						Dự toán NSNN năm 2026 đã bố trí	Tăng (+), giảm (-) dự toán năm 2027 so với năm 2026	Nguyên nhân tăng, giảm so với năm 2026
		Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến năm 2027		Đối tượng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP																														Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại Điều 17 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP														Mai táng phí tại Điều 11 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP		Đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Điều 31 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP)								
		Đối tượng	Kinh phí	Nhóm 1.1 (điểm a khoản 1 Điều 6 NĐ 335)				Nhóm 1.2 (điểm b khoản 1 Điều 6 NĐ 335)		Nhóm 1.3 (điểm c khoản 1 Điều 6 NĐ 335)				Nhóm 1.4 (điểm d khoản 1 Điều 6 NĐ 335)		Nhóm 1.5 (điểm đ khoản 1 Điều 6 NĐ 335)						Nhóm 1.6 (điểm e khoản 1 Điều 6 NĐ 335)								Nhóm 1.7 (điểm g khoản 1 Điều 6 NĐ 335)		Nhóm 1.8 (điểm g khoản 1 Điều 6 NĐ 335)		Nhóm 2.1				Nhóm 2.2						Nhóm 2.3						Đối tượng tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP		Đối tượng tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP		Mai táng phí tại Điều 5 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP				
																						Khuyết tật đặc biệt nặng				Khuyết tật nặng								Trẻ em dưới 04 tuổi (điểm a khoản 1 Điều 17 NĐ 335)		Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi, người cao tuổi (điểm b khoản 1 Điều 17 NĐ 335)		Người KT ĐBN, đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng (điểm a khoản 2 Điều 17 NĐ 335)				Hộ GĐ đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người KT ĐBN		Hộ GĐ, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật ĐBN														
				Đối tượng	Mức HS 2.5	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 2.5	Đối tượng	Mức HS 2	Đối tượng	Mức HS 1	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 2	Đối tượng	Mức HS 3	Đối tượng	Mức HS 2	Đối tượng	Mức HS 2.5	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 2	Đối tượng (Khoản 7 Điều 5 NĐ 335)	Mức HS 1.5	Đối tượng (Khoản 8 Điều 5 NĐ 335)	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 2.5	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 2	Đối tượng	Mức HS 1	Đối tượng	Mức HS 1.5	Đối tượng	Mức HS 2.5	Đối tượng	Mức hưởng	Đối tượng	Mức hưởng	Đối tượng	Mức hưởng	Đối tượng	Mức hưởng			
1	Xã Tiên Điền	1.430	11.758	0	1,35	3	0,81	1	0,81	0	1,35	0	1,08	55	0,54	10	0,81	7	1,08	0	1,62	37	1,08	35	1,35	165	0,81	157	1,08	0	0,81	0	0,81	0	1,35	3	0,81	0	0,81	0	1,08	72	0,54	0	0,81	0	1,35	35	10,8	790	0,54	35	0,54	25	10,8	10.029	1.729	Dự kiến số đối tượng 1 số nhóm tăng như hưu trí xã hội, người khuyết tật,mai táng phí,…

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI CÔNG TÁC DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2027
(theo Nghị quyết 221/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách về công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2030)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự kiến KP thực hiện năm 2026	Dự toán năm 2027	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Tiên Điền	345,0	450,0	

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ PHỤ CẤP TRỰC TẠI TRẠM Y TẾ CẤP XÃ NĂM 2027

(Theo Nghị định số 192/2026/NĐ-CP ngày 30/5/2026 của Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Xã/phường	Dự kiến kinh phí thực hiện năm 2026	Nhu cầu PC trực năm 2027	Nguồn thu đơn vị và nguồn hợp pháp khác	Đề nghị NSNN hỗ trợ	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=2-3*	*5*
1	Tiên Điền	166,15	204,59	-	204,59	

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP SỐ LIỆU DÂN SỐ CÁC XÃ, PHƯỜNG

TT	Đơn vị	1. Tổng dân số (Người)	Trong đó:		2. Diện tích (km²)	3. Mật độ dân số	4. Số dân thuộc mật độ dân số (Đánh dấu x vào ô mật độ dân số tương ứng của xã, phường)					Ghi chú
			Từ 18 tuổi trở xuống	Trên 18 tuổi			Trên 2000 người/km²	Từ 1000 đến 2000 người/km²	Từ 750 đến 1000 người/km²	Từ 500-750 người/km²	Từ 500 người/km² trở xuống	
	Xã Tiên Điền	**20.500**	**6.872**	**13.628**	**31**	**661**	**0**	**0**	**0**	**661**	**0**	
	Trong đó:											
-	Dân số thuộc thôn vùng đồng bào DTTS&MN											
-	Dân số thuộc thôn còn lại	20.500	6.872	13.628	31	661				661		